

MỤC LỤC

Các tài sản và nợ phải trả ngắn hạn	1-1
Tài sản cố định và nợ dài hạn	1-2
Thay đổi tài chính giữa niên độ	1-3
Chi phí tài chính	1-4
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1-5
Thu nhập tài chính	1-6
Thu nhập bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1-7
Thu nhập khác	1-8
Thu nhập từ hoạt động tài chính	1-9

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000166 ngày 19 tháng 5 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là kinh doanh hàng hóa và cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Vạn Thành	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	
Ông Lê Văn Tường	Ủy viên	
Bà Chu Thị Hòa	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Chiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2019
Ông Đỗ Văn Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Chu Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/5/2019
Bà Vũ Thị Lý	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 8 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc

Phó Giám đốc



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 * Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 * Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.274.084.743	60.155.853.707
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.951.405.086	7.872.017.665
1.	Tiền	111		8.951.405.086	4.843.131.665
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	3.028.886.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.389.771.026	14.738.229.465
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.953.069.477	6.192.514.486
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.762.412.092	4.481.201.449
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.712.534.715	5.106.907.788
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.038.245.258)	(1.042.394.258)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	33.180.140.421	36.194.919.860
1.	Hàng tồn kho	141		33.398.932.297	36.442.445.054
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(218.791.876)	(247.525.194)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		752.768.210	1.350.686.717
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	194.378.478	119.555.089
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		558.389.732	1.231.131.628
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.448.606.700	25.207.022.268
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		10.698.898.489	11.383.819.681
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.698.898.489	11.383.819.681
	- Nguyên giá	222		22.000.892.050	22.000.892.050
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.301.993.561)	(10.617.072.369)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		13.121.247.895	13.425.632.815
1.	Nguyên giá	231	V.09	20.870.696.426	20.870.696.426
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.749.448.531)	(7.445.063.611)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.537.475.777	98.490.596
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.537.475.777	98.490.596
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		90.984.539	299.079.176
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	90.984.539	299.079.176
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.722.691.443	85.362.875.975

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		45.070.863.912	44.418.960.449
I.	Nợ ngắn hạn	310		45.070.863.912	44.418.960.449
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.890.785.137	25.936.827.357
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		398.499.549	625.071.049
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	582.695.522	181.898.343
4.	Phải trả người lao động	314		416.184.019	736.635.378
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	447.727.272	20.454.535
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	347.431.009	282.106.748
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17.225.838.000	16.139.105.151
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		761.703.404	496.861.888
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.651.827.531	40.943.915.526
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	36.651.827.531	40.943.915.526
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.162.020.000)	(2.162.020.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.288.394.010	6.088.394.010
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.525.453.521	7.017.541.516
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.525.453.521	7.017.541.516
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.722.691.443	85.362.875.975

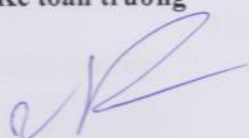
Thanh Hóa, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

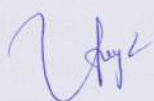
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	173.128.279.094	170.110.314.522
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	34.490.910	128.181.819
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173.093.788.184	169.982.132.703
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	164.363.798.402	154.205.378.405
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.729.989.782	15.776.754.298
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	175.988.003	224.494.438
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	418.438.682	493.449.463
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		418.438.682	493.449.463
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	5.662.201.558	5.285.118.153
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.987.989.162	2.092.251.334
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		837.348.383	8.130.429.786
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.693.643.942	2.366.748.671
12.	Chi phí khác	32	VI.07	624.125.413	2.745.601.651
13.	Lợi nhuận khác	40		1.069.518.529	(378.852.980)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.906.866.912	7.751.576.806
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	381.413.391	1.591.486.160
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.525.453.521	6.160.090.646
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	538	2.204
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	538	2.204

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Lý



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1.906.866.912	7.751.576.806
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		989.306.112	1.072.913.251
-	Các khoản dự phòng	03		(32.882.318)	(16.857.151)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(59.267)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.555.003)	(4.403.681.852)
-	Chi phí lãi vay	06		418.438.682	493.449.463
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.170.174.385	4.897.341.250
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.334.434.499	2.394.475.158
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.043.512.757	(841.741.218)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.801.242.496)	(6.845.539.770)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		133.271.248	179.034.427
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(418.438.682)	(493.449.463)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(218.987.251)	(1.175.785.427)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(152.700.000)	(151.387.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.090.024.460	(2.037.052.043)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.963.524.891)	(1.220.942.400)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	17.468.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.555.003	101.696.022
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.851.969.888)	16.348.935.440

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		74.933.540.000	85.199.454.892
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.846.807.151)	(98.754.426.650)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.245.400.000)	(2.112.001.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.158.667.151)	(15.666.973.358)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.079.387.421	(1.355.089.961)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.872.017.665	6.219.325.885
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	59.267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.951.405.086	4.864.295.191

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và kinh doanh bất động sản.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là kinh doanh hàng hóa và cho thuê văn phòng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp thương mại - Dịch vụ số 1	Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại - Dịch vụ số 2	Số 13 Cao Thắng, P. Lam Sơn, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại - Dịch vụ số 3	Số 301 Trần Phú, P. Ba Đình, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại - Dịch vụ số 6	Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	20 – 36 năm
-----------	-------------

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)***Doanh thu kinh doanh bất động sản***

Doanh thu kinh doanh bất động sản trong kỳ là doanh thu cho thuê văn phòng. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ là chi phí lãi vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	8.951.405.086	4.843.131.665
+ Tiền mặt	6.980.954.777	983.350.158
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.970.450.309	3.859.781.507
- Các khoản tương đương tiền	-	3.028.886.000
Cộng	8.951.405.086	7.872.017.665

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.953.069.477	6.192.514.486
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	6.953.069.477	6.192.514.486
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	6.953.069.477	6.192.514.486

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.762.412.092	4.481.201.449
- Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	400.529.859	1.710.072.934
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng	-	1.877.877.530
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	-	863.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thành Việt	1.180.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.181.882.233	30.250.985
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	2.762.412.092	4.481.201.449

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀSố 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.712.534.715	50.100.829	5.106.907.788	50.100.829
- Tạm ứng	64.367.261	-	5.237.700	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Phải thu tiền thường doanh số	1.585.025.088	-	1.999.390.604	-
+ Công ty Cổ phần Điện lạnh Hòa Phát	1.279.187.756	-	1.339.747.150	-
+ Hà Nội Chinghai Electric Works Co., Ltd	-	-	185.700.000	-
+ Công ty Cổ phần May Sông Hồng	70.000.000	-	70.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát	40.000.000	-	93.954.545	-
+ Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	-	-	150.040.000	-
+ Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	-	-	9.090.909	-
+ Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiên	111.837.332	-	50.858.000	-
+ Công ty Cổ phần Phích nước Rạng Đông	84.000.000	-	100.000.000	-
- Phải thu khác	63.142.366	50.100.829	102.279.484	50.100.829
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.712.534.715	50.100.829	5.106.907.788	50.100.829

05. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân				
+ Công ty TNHH Toàn Thắng TDT	Trên 3 năm	1.650.786.415	Trên 3 năm	1.798.938.415
+ Công ty TNHH Quang Minh	Trên 3 năm	331.690.000	Trên 3 năm	331.690.000
+ Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1 - 2 năm	112.625.501	1 - 2 năm	112.625.501
	2 - 3 năm	603.235.457	2 - 3 năm	677.311.457
	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm	58.077.000
Cộng		1.047.550.958		1.081.912.958
		9.305.700		39.518.700

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
 Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	33.398.932.297	(218.791.876)	36.442.445.054	(247.525.194)
Cộng	33.398.932.297	(218.791.876)	36.442.445.054	(247.525.194)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Công trình nhà kho Tây Bắc Ga	1.537.475.777	98.490.596
Cộng	1.537.475.777	98.490.596

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.415.622.461	4.216.324.197	6.368.945.392	22.000.892.050
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.415.622.461	4.216.324.197	6.368.945.392	22.000.892.050
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.004.776.985	3.877.560.450	3.734.734.934	10.617.072.369
- Khấu hao trong kỳ	357.919.303	267.588.306	59.413.583	684.921.192
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.362.696.288	4.145.148.756	3.794.148.517	11.301.993.561
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	8.410.845.476	338.763.747	2.634.210.458	11.383.819.681
2. Tại ngày cuối kỳ	8.052.926.173	71.175.441	2.574.796.875	10.698.898.489

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 7.298.868.287 đồng.

Tại ngày 30/06/2019, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 12.195.938.729 VND và 7.768.951.348 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	20.870.696.426	-	-	20.870.696.426
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	20.870.696.426	-	-	20.870.696.426
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.445.063.611	304.384.920	-	7.749.448.531
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	7.445.063.611	304.384.920	-	7.749.448.531
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	13.425.632.815	-	304.384.920	13.121.247.895
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	13.425.632.815	-	304.384.920	13.121.247.895

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Tại ngày 30/06/2019, bất động sản đầu tư là Trung tâm thương mại số 25 Lê Lợi có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 15.488.315.193 VND và 10.340.350.951 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	194.378.478	119.555.089
- Chi phí bảo hiểm	84.996.554	35.586.660
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	79.312.678	19.829.159
- Chi phí thuê kho	9.300.000	46.384.583
- Các khoản khác	20.769.246	17.754.687
b. Dài hạn	90.984.539	299.079.176
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.526.515	34.244.395
- Chi phí sửa chữa tài sản	61.458.024	264.834.781
Cộng	285.363.017	418.634.265

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	16.139.105.151	16.139.105.151	74.933.540.000	73.846.807.151	17.225.838.000	17.225.838.000
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>16.139.105.151</i>	<i>16.139.105.151</i>	<i>71.707.702.000</i>	<i>70.746.807.151</i>	<i>17.100.000.000</i>	<i>17.100.000.000</i>
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	16.139.105.151	16.139.105.151	71.707.702.000	70.746.807.151	17.100.000.000	17.100.000.000
- <i>Vay đối tượng khác (**)</i>	-	-	<i>3.225.838.000</i>	<i>3.100.000.000</i>	<i>125.838.000</i>	<i>125.838.000</i>
+ Ông Trương Công Thành	-	-	3.207.070.000	3.100.000.000	107.070.000	107.070.000
+ Ông Trần Phú Nhâm	-	-	18.768.000	-	18.768.000	18.768.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	16.139.105.151	16.139.105.151	74.933.540.000	73.846.807.151	17.225.838.000	17.225.838.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay:

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3500/116/HS/2018-DN ngày 12/9/2018, thời hạn cấp tín dụng đến 12/9/2019; với hạn mức là 35.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng... Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay trong năm là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng trung tâm thương mại 25 Lê Lợi - Thanh Hóa và một số máy móc, thiết bị khác theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2014 THSD/BBĐG ngày 02 tháng 12 năm 2014.

(**) Khoản vay cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay trong năm là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	24.890.785.137	24.890.785.137	25.936.827.357	25.936.827.357
- Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	5.463.094.981	5.463.094.981	5.357.020.953	5.357.020.953
- Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát	7.603.836.226	7.603.836.226	10.336.421.961	10.336.421.961
- Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	940.764.861	940.764.861	1.247.057.030	1.247.057.030
- Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	2.006.600.299	2.006.600.299	1.569.258.879	1.569.258.879
- Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	1.754.206.186	1.754.206.186	40.190.186	40.190.186
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.239.035.743	1.239.035.743	4.247.794.553	4.247.794.553
	5.883.246.841	5.883.246.841	3.139.083.795	3.139.083.795
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.890.785.137	24.890.785.137	25.936.827.357	25.936.827.357

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	138.175.163	381.413.391	218.987.251	-	300.601.303
- Thuế thu nhập cá nhân	-	43.723.180	301.541.892	63.170.853	-	282.094.219
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	815.845.529	815.845.529	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	181.898.343	1.505.800.812	1.105.003.633	-	582.695.522

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	347.431.009	282.106.748
- Kinh phí công đoàn	2.570.794	660.690
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	26.564.157	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.448.133	15.448.133
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	302.847.925	148.247.925
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	117.750.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	347.431.009	282.106.748

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	447.727.272	20.454.535
- Doanh thu cho thuê tài sản	447.727.272	20.454.535
b. Dài hạn	-	-
Cộng	447.727.272	20.454.535

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀSố 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	(2.162.020.000)	5.788.394.010	2.719.438.451	36.345.812.461
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	7.017.541.516	7.017.541.516
Phân phối lợi nhuận	-	-	300.000.000	(2.719.438.451)	(2.419.438.451)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	(2.162.020.000)	6.088.394.010	7.017.541.516	40.943.915.526
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	1.525.453.521	1.525.453.521
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.200.000.000	(7.017.541.516)	(5.817.541.516)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(2.162.020.000)	7.288.394.010	1.525.453.521	36.651.827.531

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền</u>
	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	277.541.516
Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	140.000.000
Trích cổ tức chi trả	5.400.000.000
Tổng phân phối lợi nhuận	<u>7.017.541.516</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn góp của các cổ đông khác:				
- Các cổ đông khác	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.400.000.000	2.160.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000	300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.288.394.010	6.088.394.010
Cộng	<u>7.288.394.010</u>	<u>6.088.394.010</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
 Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	423,19	392,32

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	954.755.852	954.755.852

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	168.752.102.739	147.980.998.616
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.376.176.355	22.129.315.906
Cộng	<u>173.128.279.094</u>	<u>170.110.314.522</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
- Giảm giá hàng bán	-	22.545.455
- Hàng bán bị trả lại	34.490.910	105.636.364
Cộng	<u>34.490.910</u>	<u>128.181.819</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	163.353.293.576	141.648.648.012
- Chi phí kinh doanh bất động sản	1.039.238.144	12.547.990.393
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.733.318)	8.740.000
Cộng	<u>164.363.798.402</u>	<u>154.205.378.405</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.555.003	101.696.022
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	59.267
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	64.433.000	122.739.149
Cộng	<u>175.988.003</u>	<u>224.494.438</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền vay	418.438.682	493.449.463
Cộng	418.438.682	493.449.463

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Thu tiền từ thanh lý hợp đồng	-	1.838.636.364
- Tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	549.739.844	489.558.657
- Hàng khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	1.131.610.276	-
- Các khoản khác	12.293.822	38.553.650
Cộng	1.693.643.942	2.366.748.671

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí dự án Bắc Cầu Hạc	-	2.226.978.000
- Tiền điện, nước	549.739.844	489.622.168
- Các khoản bị phạt	200.041	27.201.227
- Các khoản khác	74.185.528	1.800.256
Cộng	624.125.413	2.745.601.651

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	1.987.989.162	2.092.251.334
- Chi phí nhân viên quản lý	1.111.937.270	1.130.964.138
- Chi phí vật liệu quản lý	27.585.837	27.202.119
- Chi phí đồ dùng văn phòng	13.475.937	12.340.908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	96.389.565	101.498.492
- Chi phí dự phòng	(4.149.000)	13.270.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.924.124	134.396.790
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	495.825.429	672.578.038
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	5.662.201.558	5.285.118.153
- Chi phí nhân viên	3.061.895.740	2.579.041.354
- Chi phí vật liệu, bao bì	388.843.789	366.975.359
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	118.794.943	130.605.636
- Chi phí khấu hao TSCĐ	684.921.192	498.132.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.144.248	671.630.158
- Các khoản chi phí bán hàng khác	741.601.646	1.038.732.651
Cộng	7.650.190.720	7.377.369.487

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	381.413.391	1.479.553.927
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	111.932.233
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	381.413.391	1.591.486.160

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.906.866.912	7.751.576.806
Các khoản điều chỉnh tăng	200.041	27.212.697
<i>Phạt theo biên bản thanh tra thuế</i>		24.401.227
<i>Phạt vi phạm, chậm nộp</i>	200.041	2.811.470
Các khoản điều chỉnh giảm	-	381.019.867
<i>Tiền hỗ trợ bán hàng nhận được đã tính thuế năm 2017</i>	-	380.960.600
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền gửi ngân hàng</i>	-	59.267
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.907.066.953	7.397.769.636
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	381.413.391	1.479.553.927

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.525.453.521	6.160.090.646
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.525.453.521	6.160.090.646
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	72.000.000	208.770.758
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	538	2.204

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2019 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.525.453.521	6.160.090.646
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.525.453.521	6.160.090.646
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	72.000.000	208.770.758
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	538	2.204

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2019 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	4.173.833.010	3.355.333.044
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	989.306.112	1.072.913.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.068.372	542.017.401
- Chi phí khác bằng tiền	2.617.370.370	3.652.607.347
- Chi phí dự phòng	(4.149.000)	22.010.849
Cộng	8.689.428.864	8.644.881.892

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Mua sắm TSCĐ, tài sản dài hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp	784.545.454	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tiền lương	653.005.296	565.080.750
Phụ cấp	210.000.000	210.000.000
Cộng	863.005.296	775.080.750

03. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau :

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh hàng hóa ;
- Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản: cho thuê mặt bằng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thương mại	Kinh doanh BDS	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	168.717.611.829	4.376.176.355	173.093.788.184
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	168.000.522.118	4.255.917.683	172.256.439.801
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	717.089.711	120.258.672	837.348.383
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.726.458.933	-	1.726.458.933
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.110.163.192	304.384.920	1.414.548.112
Số dư cuối kỳ			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	59.971.972.589	12.799.313.768	72.771.286.357
- Tài sản không phân bổ			8.951.405.086
Tổng tài sản	59.971.972.589	12.799.313.768	81.722.691.443
- Nợ phải trả bộ phận	43.452.411.676	856.748.832	44.309.160.508
- Nợ phải trả không phân bổ			761.703.404
Tổng nợ phải trả	43.452.411.676	856.748.832	45.070.863.912

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
 Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Thương mại</u>	<u>Kinh doanh BDS</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ trước		:	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	147.852.816.797	22.129.315.906	169.982.132.703
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	149.031.330.421	12.820.372.496	161.851.702.917
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.178.513.624)	9.308.943.410	8.130.429.786
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.262.665.127	-	1.262.665.127
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	846.979.767	448.592.256	1.295.572.023
Số dư tại ngày 30/6/2018			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	48.739.128.732	14.250.574.410	62.989.703.142
- Tài sản không phân bổ			4.864.295.191
Tổng tài sản	48.739.128.732	14.250.574.410	67.853.998.333
- Nợ phải trả bộ phận	26.915.228.755	290.085.034	27.205.313.789
- Nợ phải trả không phân bổ			562.219.888
Tổng nợ phải trả	26.915.228.755	290.085.034	27.767.533.677

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀSố 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng (Trình bày lại)		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.951.405.086	-	7.872.017.665	-	8.951.405.086	7.872.017.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.601.236.931	(1.038.245.258)	8.294.184.574	(1.042.394.258)	8.601.236.931	8.294.184.574
Cộng	17.552.642.017	(1.038.245.258)	16.166.202.239	(1.042.394.258)	17.552.642.017	16.166.202.239

Giá trị sổ sách

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	24.890.785.137	25.936.827.357	24.890.785.137	25.936.827.357
Vay và nợ	17.225.838.000	16.139.105.151	17.225.838.000	16.139.105.151
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	117.750.000	-	117.750.000
Cộng	42.116.623.137	42.193.682.508	42.116.623.137	42.193.682.508

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	24.890.785.137	-	-	- 24.890.785.137
Vay và nợ	17.225.838.000	-	-	- 17.225.838.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	42.116.623.137	-	-	42.116.623.137
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	25.936.827.357	-	-	- 25.936.827.357
Vay và nợ	16.139.105.151	-	-	- 16.139.105.151
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	117.750.000	-	-	- 117.750.000
Cộng	42.193.682.508	-	-	42.193.682.508

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Trong đó, một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.258	2.204
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.258	2.204

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thanh Hải